HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TRỒNG DỪA SÁP VÀ DỪA THƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

Võ Minh Hải[1], Phạm Thị Phương Thuý[2], Lê Duy Cường[2], Lê Vĩnh Thúc[1], Nguyễn Bảo Toàn[3]

[1]Đại học Cần Thơ; [2]Đại học Trà Vinh; [3]Hội Sinh vật cảnh TP. Cần Thơ.

Tác giả liên hệ: haitvu@gmail.com

*Nhận bài:*12/03/2020 *Hoàn thành phản biện:* 07/04/2020 *Chấp nhận bài*: 19/05/2020

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 11 năm 2018 thông qua phỏng vấn 90 nông hộ trồng dừa tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh bằng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn. Qua đó, so sánh hiệu quả kinh tế trồng dừa Sáp và dừa thường, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận và đề xuất giải pháp cho cây dừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Kết quả cho thấy chi phí sản xuất cho 1 ha dừa thường là 23,4 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình trong năm trồng là 55,8 triệu đồng/ha/năm. Có 2 yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của dừa thường đó là quy mô đất canh tác và số lao động trồng tham gia trồng dừa. Chi phí cho 1 ha dừa Sáp là 28,7 triệu đồng/ha, lợi nhuận trung bình trong 1 năm trồng là 286 triệu đồng/ha/năm. Có 2 yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của dừa Sáp đó là tỷ lệ trái dừa Sáp và trình độ học vấn của người trồng dừa. Để mở rộng diện tích trồng dừa trong tương lai cần có các giải pháp về giống, khoa học kỹ thuật, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong sản xuất dừa Sáp và dừa thường.

Từ khoá: Dừa Sáp, Dừa đột biến, Dừa kem, Hiệu quả kinh tế của dừa Trà Vinh

ECONOMIC EFFICIENCY OF SAP COCONUT AND NORMAL COCONUT IN CAU KE DISTRICT, TRA VINH PROVINCE

Vo Minh Hai[1], Pham Thi Phuong Thuy[2], Le Duy Cuong[2], Le Vinh Thuc[1], Nguyen Bao Toan[3]

[1]Can Tho University; [2]Tra Vinh University; [3]Ornamental Biology Association of Can Tho City.

ABSTRACT

The study was conducted from March to November 2018 by 90 coconut households in Cau Ke district, Tra Vinh province who were interviewed by using a Participatory Rural Appraisal (PRA) method. This research was carried out to compare the economic efficiency between plant Sap coconut and normal coconut The study proposing solutions to the development of coconut trees in Tra Vinh province indicated that factors affected profitability. The results showed that the input for production for one ha of coconut was usually 23.4 million VND, the average of profit was 55.8 million VND/ha/year. There were two factors that affected the profitability of normal coconut: the farming size and the number of labors who took part in cultivating the coconuts. Meanwhile, the input for one hectare of Sap coconut was 28,7 million VND, the average of profit was 286 million VND/ha /year and the factors affected the profit of Sap coconut cultivation is the ratio of Sap nut and education of Sap coconut growers. In order to expand the coconut cultivation area in the future, it is necessary to have solutions to new seedling, to apply new science and technology, to link the production and consumption of products in both Sap coconut and normal coconut.

Keywords: Sap coconut, Mutant coconut, Ice cream coconut, Economic efficiency

1. MỞ ĐẦU

Cây dừa (*Cocos nucifera* L.) là một trong các cây lấy dầu quan trọng nhất thế giới, phân bố rộng rãi từ vĩ độ 20 Bắc xuống tận vĩ độ 20 Nam của đường xích đạo với tổng diện tích 12,06 triệu hecta được trồng tại 93 quốc gia, trong đó các quốc gia thuộc Hiệp hội dừa Châu Á - Thái Bình Dương chiếm tới 10,62 triệu (APCC, 2018). Dừa là cây có rất nhiều giá trị và tiềm năng, tạo ra thu nhập, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, trái dừa có rất nhiều công dụng tuyệt vời. Xơ dừa, vỏ xơ của quả dừa, có thể được sử dụng trong một số lượng lớn các sản phẩm, như dây thừng và sợi, bộ lọc hồ cá, vỏ bọc ghế xe hơi, chậu hoa, cách âm, mùn để trồng cây, cách nhiệt, bàn chải, lông, nệm, thảm cửa và thảm (Abad và cs., 2002). Dầu dừa chiếm một vị trí quan trọng trong thị trường quốc tế (Buschena và Perloff, 1991). Nhựa phát hoa đã được sử dụng để sản xuất đường (Levang, 1988; Ranasinghe và Waidyanatha, 2003). Gỗ có nhiều ứng dụng như chế tạo cột, cửa sổ, sàn gỗ, cửa ra vào và nhiều vật phẩm bằng gỗ khác, và lá được sử dụng làm vỏ bọc của những túp lều và những ngôi nhà đơn giản (Mathew và cs., 2000). Tuy nhiên, trong các giống dừa hiện nay, giống dừa đột biến trong tự nhiên có giá trị kinh tế cao được 9 nước trong 93 nước trồng dừa trên thế giới trồng với tên gọi khác nhau, ở Campuchia gọi là Dong Kathi; Ấn Độ gọi là Thairu Thengai; Indonesia gọi là Kelapa Kopyor; Malaysia gọi là Kelapa Kopyor; Papua New Guinea gọi là Moon Makan; Philippines gọi là Makapuno; Sri LanKa gọi là Dikiri Pol; Thái Lan gọi là Maphao Kathi và Việt Nam gọi là dừa Sáp (Deva và cs., 2014). Dừa Sáp là một dạng dừa thường bị đột biến (Samonte và cs., 1989). Theo Torres (1937) trái dừa Sáp có nội nhũ bất thường, phần cơm dừa dày hơn cơm dừa của trái dừa thường có hai lớp rõ rệt, lớp cơm dừa tiếp giáp với phần gáo dừa có cấu trúc giống như cơm nhão và lớp cơm dừa bên trong giáp với phần nước dừa bồng lên như bông. Tỉnh Trà Vinh là một trong những tỉnh có diện tích trồng dừa lớn, đứng thứ 2 cả nước, sau tỉnh Bến Tre, theo thống kê năm 2016 diện tích dừa của tỉnh Trà Vinh là 20.628 ha, sản lượng 250.525 tấn. Hiện tại Trà Vinh tồn tại 02 mô hình trồng dừa, mô hình dừa Sáp và mô hình dừa thường.

+ Mô hình dừa thường: các giống trồng phổ biến bao gồm: giống dừa Ta Xanh, dừa Ta Vàng, dừa Dâu Xanh, Dâu Vàng chiếm diện tích tương đối lớn trên 70% diện tích, còn lại 30% là các giống dừa khác (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) tỉnh Trà Vinh, 2018).

+ Mô hình dừa Sáp: Năm 2017, huyện Cầu Kè có trên 15.000 cây, số cho trái khoảng 6.000 cây, năng suất khoảng 40 - 80 trái/cây/năm tỉ lệ trái Sáp chiếm vào khoảng 25 - 30%. Giá bán dao động trong khoảng 57.000đ đến 128.000 đ/trái. Nhu cầu sử dụng dừa Sáp trong thời gian qua có xu hướng tăng, nhu cầu làm quà, chế biến đa dạng các món ăn, …trong thời gian tết, lễ hội cầu lớn hơn cung (Sở NN & PTNT tỉnh Trà Vinh, 2018).

Qua đó, đánh giá hiệu quả mô hình dừa Sáp so với dừa thường, định hướng cho việc trồng dừa trong thời gian tới. Do đó đề tài "Đánh giá hiệu quả tài chính của mô hình trồng dừa Sáp và dừa thường trên địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh" được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính, quy hoạch vùng trồng dừa hiệu quả kinh tế cao cho nông hộ.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Chọn vùng nghiên cứu, mẫu và cỡ mẫu

Địa bàn nghiên cứu của đề tài là huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, chọn cụ thể 03 xã: xã Hòa Tân; xã Tam Ngãi; Thị trấn Cầu Kè. Đây là vùng đại diện, có quy mô trồng dừa Sáp với diện tích lớn 160,45/225 ha, chiếm 71,30% tổng diện tích dừa Sáp toàn huyện (Phòng NN & PTNT huyện Cầu Kè, 2017).

Sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện điều tra. Mỗi xã chọn 30 hộ (15 hộ trồng dừa Sáp và 15 hộ trồng dừa

thường), hộ được chọn có vườn dừa tương đồng về diện tích và tuổi cây. Tổng số mẫu điều tra là 90 mẫu (3 xã x 30 mẫu/xã = 90 mẫu).

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: thu thập từ các nguồn: Báo cáo của Phòng NN & PTNT huyện, Hội làm vườn huyện, Chi cục Thống kê huyện và một số tài liệu liên quan đến đối tượng nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp: Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua mẫu điều tra bằng phương pháp Đánh giá nhanh Nông thôn (PRA). Các chỉ tiêu thu thập như: trình độ học vấn nông hộ, diện tích trồng dừa, các chỉ tiêu kỹ thuật trong sản xuất và chỉ tiêu kinh tế của hai mô hình.

2.3. Phương pháp phân tích

- Thống kê mô tả

+ Thống kê mô tả được sử dụng trong nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng sản xuất dừa Sáp và dừa thường của nông hộ tại địa bàn nghiên cứu.

- Các chỉ tiêu kinh tế

+ Tổng chi phí sản xuất bao gồm tất cả chi phí lao động (bao gồm lao động thuê và lao động cơ hội của gia đình), vật tư sản xuất và đầu tư cơ bản.

+ Lợi nhuận sản xuất: là sự chênh lệch của tổng thu (năng suất x giá bán tại nhà nông dân) và tổng chi phí sản xuất.

$$\text{Lợi nhuận} = \frac{\text{Tổng thu}}{\text{Tổng chi phí}}$$

+ Hiệu quả đồng vốn: là tỉ lệ giữa lợi nhuận sản xuất và tổng chi phí sản xuất.

$$\text{Hiệu quả đồng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng chi phí}}$$

+ Hiệu quả vật tư: là tỉ lệ giữa lợi nhuận sản xuất và chi phí vật tư.

$$\text{Hiệu quả vật tư} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Chi phí vật tư}}$$

+ Hiệu quả lao động: là tỉ lệ giữa lợi nhuận sản xuất và ngày công lao động gia đình.

$$\text{Hiệu quả lao động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Ngày công lao động gia đình}}$$

- Kiểm định giả thuyết: Sử dụng phương pháp kiểm định Independent-Samples T test để kiểm tra trung bình của hai tổng thể có khác biệt hay không.

Đặt giả thuyết:

+ H_0 : không có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ

+ H_1 : có sự khác biệt giữa hai nhóm hộ.

Với mức ý nghĩa 5%, nguyên tắc quyết định là:

+ Bác bỏ giả thuyết H_0 nếu Sig.T < 0.05

+ Chấp nhận giả thuyết H_0 nếu Sig.T > 0.05

- Phân tích hồi quy tương quan đa biến:

Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy tương quan đa biến nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả của việc trồng dừa. Ước lượng mức độ liên hệ (tương quan) giữa các biến độc lập đến biến phụ thuộc hoặc ảnh hưởng của các biến độc lập với nhau (các yếu tố nguyên nhân).

Bước 1. Xác định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng :

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + ... + \beta_i X_i + \varepsilon$$

Trong đó :

Y là biến phụ thuộc

$\boldsymbol{\beta_0}$: hằng số

$\boldsymbol{\beta_1}$, $\boldsymbol{\beta_2}$, $\boldsymbol{\beta_3}$, $\boldsymbol{\beta_4}$, $\boldsymbol{\beta_5}$, ..., $\boldsymbol{\beta_i}$ là các hệ số hồi quy

$\boldsymbol{\varepsilon}$: sai số ngẫu nhiên

Bước 2. Từ mô hình hồi quy đa biến lý thuyết, tiến hành phân tích và đề xuất mô hình hồi quy ước lượng có dạng:

$$\hat{Y} = a + b_1X_1 + b_2X_2 + \ldots + b_nX_n$$

Trong đó:

Ŷ: biến phụ thuộc.

a: hằng số, nó cho biết giá trị của biến Y khi các biến X_1, X_2,…,X_n bằng 0

X_1, X_2,…,X_n: các biến độc lập.

b_1, b_2,…, b_n: các hệ số hồi quy.

Trong nghiên cứu này các biến độc lập và phụ thuộc được xác định như sau:

Ŷ: lợi nhuận (chưa tính lao động gia đình) (1.000 đồng/ha/năm).

X_1: Trình độ học vấn chủ hộ (lớp)

X_2: Dân tộc (1. Kinh, 0: Khmer)

X_3: Kinh nghiệm trồng dừa (năm).

X_4: Số lao động chính trồng dừa (người)

X_5: Diện tích trồng dừa (ha)

X_6: Mật độ trồng (cây/ha)

X_7: Tuổi dừa (năm)

X_8: Tỷ lệ Sáp (%)

Bước 3. Kiểm định khác biệt mô hình hồi qui trên tất cả các tham số hồi quy

Giả thuyết chung:

H_0: $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = ... = \beta_i = 0$: tất cả các biến không ảnh hưởng đến Y.

H_1: Có ít nhất 1 biến β_i khác không (có một biến ảnh hưởng đến Y).

Dựa vào kết quả phân tích ANOVA (phân tích phương sai) thông qua kiểm định F, nếu giá trị khác biệt (Sig F) và mức ý nghĩa alpha xử lý để quyết định chấp nhận hay bác bỏ H_0. Kết luận dựa vào:

Nếu Sig.F > α: Chấp nhận H_0

Nếu Sig.F < α: Bác bỏ H_0

Nếu quyết định bác bỏ H_0, chấp nhận H_1 thì xem kết quả của bước 3 để kết luận cụ thể là có bao nhiêu biến ảnh hưởng đến Y và đó là biến nào.

Bước 4. Kiểm định riêng biệt từng tham số hồi quy

Giả thuyết chung:

H_0: $\beta_i = 0$: X_i không ảnh hưởng đến Y

H_1: $\beta_i \neq 0$: X_i có ảnh hưởng đến Y

Dựa vào giá trị xác suất (p_value) và mức ý nghĩa alpha (α = 5%) xử lý để quyết định từng biến độc lập X_i có ảnh hưởng đến thu nhập Y hay không. Kết luận dựa vào:

Nếu giá trị xác suất p của biến Xi > giá trị α: Không ảnh hưởng (chấp nhận H_0).

Nếu giá trị xác suất p của biến Xi< giá trị α: Ảnh hưởng (bác bỏ H_0, chấp nhận H_1). Biến Xi này là biến thực sự tác động/ ảnh hưởng đến thu nhập Y.

Bước 5. Giải thích hệ số tương quan bội R *(multiple R).*

Hệ số tương quan bội (Multiple R – Multiple correlation coefficient): nói lên mối liên hệ chặt chẽ giữa biến phụ thuộc Y và các biến độc lập X_i.

R có giá trị trong khoảng ± 1 ($-1 \leq R \leq +1$).

R = ± 1: giữa các biến X_i và Y có liên hệ hoàn toàn chặt chẽ

Bước 6. Giải thích hệ số xác định R^2 *(R square)*

Hệ số xác định R^2 (R square): tỷ lệ % biến động của Y được giải thích bởi các biến độc lập X_i hoặc % các X_i ảnh hưởng đến Y, phần còn lại do các yếu tố khác mà chúng ta chưa nghiên cứu.

Bước 7. Giải thích các kết quả hồi quy

Khi các yếu tố khác không đổi, cứ tăng 1 đơn vị của X_i thì tăng/giảm β_i lần đơn vị của biến Y (tùy vào dấu β_i đứng trước biến X_i trong phương trình).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thông tin chung về nông hộ

Theo khảo sát, kinh nghiệm sản xuất dừa ở Cầu Kè đều trên 15 năm, đối với dừa thường thì kinh nghiệm sản xuất trung bình của nông hộ gần 17 năm và kinh nghệm của hộ trồng dừa Sáp là 15,5 năm. Kết trái kiểm định t cho thấy, không có sự khác biệt về trung bình kinh nghiệm sản xuất giữa 2 nhóm nông hộ ở mức ý nghĩa 5% với t = 0,608. Nhìn chung, mô hình trồng dừa nói chung và dừa Sáp nói riêng đã được tỉnh Trà Vinh phát triển từ rất lâu, đặc biệt là vùng đất Cầu Kè. Theo nghiên cứu của Trần Tiến Khai và cs. (2011), nông dân Bến Tre có kinh nghiệm canh tác thực tiễn rất nhiều đối với cây dừa, vốn là nghề nghiệp mang tính truyền thống được lưu truyền qua nhiều thế

hệ, số năm kinh nghiệm trung bình lên đến 24 năm.

Ở địa bàn nghiên cứu, dân tộc của chủ hộ của nhóm hộ dừa Sáp là người Khmer chiếm tỉ lệ cao với 68,9%, dân tộc của chủ hộ là người Kinh chiếm tỉ lệ 31,1%. Dân tộc của chủ hộ của nhóm hộ dừa thường có 60% hộ là người Khmer, 40% hộ là người Kinh (Phòng NN và PTNT huyện Cầu Kè, 2017).

Độ tuổi trung bình của chủ hộ trồng dừa tương đối cao, trung bình là 55 tuổi, tương tự với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Ngọc Anh (2013) ở địa bàn thành phố Cần Thơ, qua đó cho ta thấy xu thế chung khi nông dân lớn tuổi mới chuyển sang mô hình trồng dừa.Về trình độ học vấn, đối với nông hộ trồng dừa thường và dừa Sáp, đa số chủ hộ có trình độ học vấn từ cấp 1 đến cấp 3. Như vậy, với trình độ học vấn này thì lao động trồng dừa Sáp cũng đã hài lòng trong canh tác. Kết quả kiểm định t cho thấy, trình độ học vấn trung bình của nhóm hộ trồng dừa Sáp cao hơn nhóm hộ trồng dừa thường và có sự khác biệt về trung bình trình độ học vấn giữa 2 nhóm nông hộ ở mức ý nghĩa 5% với t = -2,410.

Bảng 1. Thông tin chung về nông hộ

Trình độ học vấn	Dừa Sáp		Dừa thường		Tổng	
	Tần số	Phần trăm (%)	Tần số	Phần trăm (%)	Tần số	Phần trăm (%)
Mù chữ	1	2,2	3	6,7	4	4,4
Cấp 1	10	22,2	14	31,1	24	26,7
Trình độ học vấn	Dừa Sáp		Dừa thường		Tổng	
	Tần số	Phần trăm (%)	Tần số	Phần trăm (%)	Tần số	Phần trăm (%)
Cấp 2	15	33,3	18	40,0	33	36,7
Cao đẳng, Đại học	7	15,6	2	4,4	9	10,0
Tổng	45	100,0	45	100,0	90	100,0
Trung bình (lớp)	8,4		6,4		7,4	
Độ lệch chuẩn	4,0		3,8		3,9	
Khoảng biến động	Mù chữ - Đại học		0 -12		Mù chữ - Đại học	
Giá trị t	-2,410					
Giá trị khác biệt t	0,018					

Nguồn: Số liệu điều tra nhóm tác giả (2018)

3.2. Các khía cạnh kỹ thuật ảnh hưởng đến hiệu quả của mô hình

Diện tích trung bình của nông hộ trồng dừa Sáp nhìn chung tương đối thấp 0,52 ha/hộ, cao nhất là 1,5 ha, thấp nhất là 0,1 ha. Điều này gây giảm tỷ lệ sáp của cây vì dừa Sáp là cây thụ phấn chéo, diện tích canh tác nhỏ làm tăng tỷ lệ thụ phấn với dừa thường xung quanh. Diện tích trung bình của nông hộ trồng dừa thường là 0,50 ha/hộ.Kết quả kiểm định t cho thấy, không có sự khác biệt về trung bình diện tích trồng dừa giữa 2 nhóm nông hộ ở mức ý nghĩa 5% với t = - 0,795.

Bảng 2. Diện tích trồng dừa của nông hộ trồng dừa Sáp và dừa thường ở huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2017

Diện tích trồng dừa	Dừa Sáp		Dừa thường		Tổng	
	Tần số	Phần trăm (%)	Tần số	Phần trăm (%)	Tần số	Phần trăm (%)
Dưới 0,5 ha	25	55,6	24	53,3	49	54,4
Từ 0,5 - 1 ha	18	40,0	21	46,7	39	43,3
Trên 1 ha	2	4,4	0	0,0	2	2,2
Tổng	45	100,0	45	100,0	90	100,0
Trung bình	0,52		0,50		0,50	
Độ lệch chuẩn	0,30		0,20		0,26	
Khoảng biến động	0,1 - 1,5		0,1 - 0,8		0,1 - 1,5	
Giá trị t	-0,795					
Giá trị khác biệt t	0,429					

Nguồn: Số liệu điều tra nhóm tác giả (2018)

Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu, nguồn gốc giống dừa được nông dân chọn chủ yếu là tự nhân giống từ dừa Sáp vườn nhà và mua của nhà vườn khác. Đối với dừa Sáp, những nguồn giống do nông dân tự nhân giống từ vườn nhà chiếm đến 88,9% trong tổng lần xuất hiện và các giống mua của nhà vườn khác chiếm 51,1 %. Trong 45 hộ được phỏng vấn thì chỉ có 1 hộ mua từ các Viện, Trường. Đối với dừa thường, những nguồn giống do nông dân tự nhân giống từ vườn nhà chiếm đến 90,0% trong tổng lần xuất hiện và các giống mua của nhà vườn khác chiếm 63,3%.

Ở địa bàn nghiên cứu: Mật độ trồng dừa Sáp trung bình là 231 cây/ha, dao động từ 152 – 290 cây/ha, cây cách cây trung bình 5,9 m và hàng cách hàng trung bình 6,1m. Mật độ trồng dừa thường trung bình là 228 cây/ha, dao động từ 148- 290 cây/ha, cây cách cây trung bình 5,9m và hàng cách hàng trung bình 5 m. Theo Nguyễn Thị Lệ Thủy (2011), mật độ trồng dừa cũng tùy thuộc vào giống dừa: Giống dừa cao: khoảng cách 9m x 9m hình tam giác đều, mật độ 143 cây/ha; Giống dừa lai: khoảng cách 8.5m x 8,5m hình tam giác đều, mật độ 160 cây/ha; Giống dừa lùn: khoảng cách 8 m x 8 m hình tam giác đều, mật độ 180 cây/ha.Do đó mật độ trồng dừa Sáp và dừa thường ở Cầu Kè là khá cao. Thời gian bắt đầu cho trái trung bình khi dừa Sáp là 4,5 năm tuổi và dừa thường là 4 năm tuổi.

Bảng 3. Các chỉ tiêu kỹ thuật

Nội dung	Dừa Sáp	Dừa thường
Tham gia tập huấn (%)		
- Có	13	7
- Không	87	93
Tuổi của cây (năm)	10,9 ± 8,6	13,7 ± 9,0
Độ tuổi khai thác (năm)	49,3 ± 5,6	54 ± 9,4
- Nguồn gốc giống (%)		
- Tự nhân giống	88,9	91,1
- Mua của nhà vườn khác	51,1	75,6
Mua ở viện, trường	2,2	0,0
Mật độ trồng (cây/ha)	231 ± 38,4	225 ± 35,8
Số lần bồi bùn (lần/năm)	1 ± 0,2	1 ± 0.1
Thời gian cho trái ổn định	5,5 ± 1,5	5,5 ± 1,0
Tổng số trái/buồng/cây	6,5 ± 1,2	7,3 ± 1,0

Giá trị sau dấu ± là độ lệch chuẩn,

3.3. So sánh hiệu quả của mô hình của Sáp và dừa thường

Qua kiểm định T test, cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa chi phí, tổng thu, lợi nhuận và hiệu quả đầu tư giữa dừa Sáp và dừa thường. Tổng chi phí của dừa Sáp (28,67 triệu đồng/ha) cao hơn so với dừa thường (23,42 triệu đồng/ha) khoảng 5 triệu đồng/ha. Do giá dừa Sáp cao hơn dừa thường rất nhiều mà số lượng trái/cây của hai nhóm dừa tương đương nhau nên tổng thu của dừa Sáp (314,70 triệu đồng/ha) cao hơn so với dừa thường (79,19 triệu đồng/ha) khoảng 235,5 triệu đồng/ha. Do chi phí của dừa Sáp cao hơn dừa thường cũng ít nhưng do tổng thu của dừa Sáp rất cao nên lợi nhuận của dừa Sáp (286,03 triệu đồng/ha) cao hơn so với dừa thường (55,78 triệu đồng/ha) khoảng 230 triệu đồng/ha.

Bảng 4. Chi phí, thu nhập, hiệu quả kinh tế của dừa Sáp và dừa thường ở huyện Cầu Kè,tỉnh Trà Vinh năm 2017

Đơn vị tính: 1.000 đ/ha/năm

Chỉ tiêu	Dừa Sáp	Dừa thường	Giá trị t	Mức ý nghĩa
Chi phí vật tư (1)	7.384,6±1.395,5	6.072,3±974,2	-5,172	**
Phân bón	5.226,4±1.465,9	4.322,4±1.102,7	-3,306	**
Thuốc BVTV	204,3±230,6	159,8±187,3	-1,004	ns
Máy móc	387,3±527,4	288,8±429,0	-0,972	ns
Xăng	198,1±165,5	164,2±133,9	-1,066	ns
Chi phí khác	152,8±53,8	178,5±64,2	2,063	*
Chi phí khấu hao vật tư	1215,8±239	958,6±146,3	-6,158	**
Chi phí lao động (2) = [(a)+(b)+(c)]	21.289,6±2.816,5	17.344,3±4.252,2	-5,189	**
Thuê lao động (a)	3.196,7±2.558,6	2.165,6±1.428,6	-2,36	*
Lao động gia đình (b)	14.141,2±3.805,8	12.026,7±2.694,7	-3,042	**
Khấu hao lao động (c)	3.951,7±537,2	3.152,0±824,5	-5,451	**
Khấu hao lao động thuê (d)	676,1±636,7	478,8±355,6	-1,814	ns
Khấu hao lao động gia đình	3.275,6±905,6	2.673,1±641,6	-3,642	**
Tổng chi phí [(1)+(a)+(d)]	11.257,4±4.393,2	8.716,8±2.384,6	-3,409	**
Tổng chi phí (có LDGD) [(1)+(2)]	28.674,1±2.806,3	23.416,6±4.891,6	-6,254	**
Tổng thu	314.700,0±69.894,0	79.194,4±28.156,6	-20,966	**
Tổng ngày công LDGD (ngày)	116,1±31,4	98,0±22,3	-3,155	**
Ngày công LDGD (ngày)	94,3±25,4	80,2±18,0	-3,037	**
Khấu hao ngày công LDGD (ngày)	21,8±6,0	17,8±4,3	-3,635	**
Lợi nhuận	303.442,6±66.432,9	70.477,7±26.887,7	-21,806	**
Hiệu quả đồng vốn	28,8±6,7	8,2±2,8	-18,955	**
Hiệu quả vật tư	41,5±7,3	11,6±3,9	-24,251	**
Hiệu quả lao động	3.006,5±1.682,5	697,9±203,9	-9,138	**
Lợi nhuận (có LDGD)	286.025,8±68.877,0	55.777,8±24.266,3	-21,151	**
Hiệu quả đồng vốn (có LDGD)	10,0±2,3	2,3±0,9	-20,88	**
Hiệu quả vật tư (có LDGD)	38,9±7,0	9,2±3,5	-25,527	**
Hiệu quả lao động (có LDGD)	2.856,5±1.682,5	547,9±203,9	-9,138	**

Nguồn: Số liệu điều tra nhóm tác giả (2018)

- ns (không có sự khác biệt), "" và "**" khác biệt ở mức 5% và 1% thông qua kiểm định T test; giá trị sau dấu ± là độ lệch chuẩn; BVTV= Bảo vệ thực vật; LDGD = lao động gia đình.*

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của dừa Sáp và dừa thường địa bàn huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2017

Kết quả phân tích cho thấy, hệ số tương quan r = 83,1% nghĩa là lợi nhuận của dừa Sáp liên quan chặt chẽ 83,1% đến các yếu tố tỉ lệ Sáp và trình độ học vấn. Hệ số xác định R^2 = 69,1% cho thấy có 69,1% sự thay đổi về lợi nhận dừa Sáp ảnh hưởng bởi các yếu tố tỉ lệ Sáp và trình độ học vấn; còn 16,9% chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác không đưa vào mô hình. Hệ số VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 cho thấy các biến đưa vào mô hình không bị đa cộng tuyến.

Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy lợi nhuận dừa Sáp ở huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2017

Các yếu tố ảnh hưởng	Đơn vị	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Hệ số VIF
Hằng số		22.189,41	0,00	
Tỉ lệ Sáp	%	0,63	0,00	1,15
Trình độ học vấn	Lớp	0,36	0,00	1,15
Hệ số tương quan r		83,1		
Hệ số xác định R^2		69,1		
Mức ý nghĩa mô hình		0,00		

Nguồn: Số liệu điều tra nhóm tác giả (2018

Đối với dừa thường, các hệ số tương quan r là 80%, hệ số xác định R^2 là 64%, mức ý nghĩa mô hình đều cho kết quả đáng tin cậy. Kết quả của mô hình chỉ ra rằng, cho thấy có 64% sự thay đổi về lợi nhuận dừa thường ảnh hưởng bởi các diện tích trồng dừa và số lao động trồng dừa, còn 20% chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác không đưa vào mô hình.

Bảng 6. Kết quả mô hình hồi quy lợi nhuận dừa thường ở huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2017

Các yếu tố ảnh hưởng	Đơn vị	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Hệ số VIF
Hằng số		11.921,37	0,11	
Diện tích trồng dừa	Ha	0,55	0,00	1,60
Số lao động trồng dừa	Người	0,34	0,01	1,60
Hệ số tương quan r		80,0		
Hệ số xác định R2		64,0		
Mức ý nghĩa mô hình		0,00		

Nguồn: Số liệu điều tra nhóm tác giả (2018)

3.5. Thuận lợi và khó khăn của mô hình trồng dừa Sáp và dừa thường

3.5.1. Thuận lợi

Theo kết quả phân tích, cho thấy một trong những thuận lợi trong quá trình sản xuất dừa là nông hộ có nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, khá nhiều hộ cho rằng đầu tư vốn ít, giao thông thuận lợi, dễ trồng và giá vật tư ổn định là một yếu tố thuận lợi trong việc trồng dừa. Tuy nhiên, chỉ có một số hộ có thuận lợi được tập huấn khoa học kỹ thuật và có sự quan tâm của cơ quan nhà nước; được nhà nước hỗ trợ vay vốn 2 - 4 hộ.

3.5.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi, nông hộ gặp không ít khó khăn trong quá trình sản xuất, một số khó khăn mà nông hộ thường gặp phải là tình hình xâm nhập mặn. Hiệp hội dừa tỉnh Bến Tre (2016), về chăm sóc dừa sau hạn mặn: Dừa được xếp vào nhóm cây có khả năng chịu mặn khá tốt. Dĩ nhiên

điều này còn lệ thuộc vào thời gian nhiễm mặn, nhiệt độ môi trường... nhưng có thể đánh giá chung là độ mặn trong thời gian qua không phải là yếu tố hoàn toàn quyết định đến năng suất dừa, mà chỉ là một trong những yếu tố liên quan như đã phân tích trên và với góc nhìn như thế, chúng ta mới có các giải pháp phù hợp trong việc hạn chế tác động tiêu cực của hạn - mặn. Theo Hiệp hội dừa tỉnh Bến Tre (2016), diện tích trồng dừa toàn tỉnh ảnh hưởng chu kỳ ra trái và hạn mặn từ năm trước nên dừa bị treo đọt, ước năng suất giảm 50 - 60%. Một số hộ trồng dừa Sáp gặp khó khăn với chi phí đầu vào cao có 14 hộ, chiếm 31,1%; một số ít thì thiếu lao động và thiếu đất canh tác chiếm khoảng 21% - 31%; một số khó khăn khác như: thiếu vốn; thiếu máy móc cơ giới hóa; thiếu kinh nghiệm sản xuất; thiếu giống mới; không được hỗ trợ vay vốn sản xuất thì chiếm tỉ lệ thấp chưa đến 10%.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Mô hình trồng dừa Sáp thường cho lợi nhuận 286,03 triệu/ha/năm cao hơn mô hình dừa thường với 55,78 triệu đồng/ha/năm, tương đương 5,13 lần.

Hai yếu tố ảnh hưởng lên sự thay đổi lợi nhận của mô hình dừa Sáp là tỉ lệ Sáp và trình độ học vấn có 69,1%.

4.2. Kiến nghị

- Tiếp tục nghiên cứu trên một số vùng trồng dừa Sáp thường và dừa thường chủ lực của tỉnh Trà Vinh để cũng cố kết luận được chính xác và khoa học hơn.

- Nhà nước cần có quy hoạch chuyển đổi dừa thường sang trồng dừa Sáp để nâng cao giá trị kinh tế.

- Khuyến nghị nông dân trồng dừa Sáp nên trồng tập trung một vùng có diện tích lớn để nâng tỉ lệ trái Sáp và nâng cao trình độ cho người dân trực tiếp canh tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

Hiệp hội Dừa tỉnh Bến Tre (2016). *Chăm sóc dừa sau hạn - mặn, những vấn đề cần quan tâm*. Khai thác từ http://hiephoiduabentre.com.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=6830&Itemid=204

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.

Nguyễn Thị Bích Hồng (2008). Báo cáo tổng kết đề tài "*Nghiên cứu chọn tạo một số giống dừa mới có năng suất cao, có chất lượng đáp ứng yêu cầu công nghiệp chế biến và xuất khẩu*". Khai thác từ http://hiephoiduabentre.com.vn/index.php?Module=Content&Action=view&id=4633&Itemid=2.

Nguyễn Thị Lệ Thủy. (2011). *Kỹ thuật trồng dừa*. Khai thác từ https://www.2lua.vn/article/ky-thuat-trong-dua-2136.html.

Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cầu Kè. (2017). Tổng kết sản xuất nông nghiệp năm 2017 và kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2018.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trà Vinh. (2018). *Kế hoạch hành động nâng cấp chuỗi giá trị cây dừa tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2018-2020*. Khai thác từ https://bnews.vn/tra-vinh-trien-khai-3-nhom-giai-phap-chinh-nang-cap-chuoi-gia-tri-dua/105533.html.

Trần Thị Ngọc Anh. (2013). *Phân tích hiệu quả sản xuất các loại cây ăn trái chính ở Thành phố Cần Thơ*. Luận văn Thạc sĩ khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Trần Tiến Khai, Hồ Cao Việt, Lê Văn Gia Nhỏ, Hoàng Văn Việt, Nguyễn Văn An và Nguyễn Văn Niệm. (2011). *Báo cáo nghiên cứu phân tích chuỗi giá trị dừa Bến Tre*. Khai thác từ http://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/nghien-cuu/36-Tran-Tien-Khai-Bao-cao-nghien-cuu-phan-tich-chuoi-gia-tri-dua-Ben-Tre.pdf

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

Abad, M., Noguera, P., Puchades, R., Maquieiira, A., & Noguera, V. (2002). Physico-chemical and chemical properties of some coconut coir dust for use as a peat substitute for containerrised omamental

plant. *Bioresource Technology*, *82*(3), 241-245.

Buschena, D. E., & Perloff, J. M. (1991). The creation of dominant firm market power in the coconut oil market. *American Journal of Agricultural Economics*, *73*(4), 1000-1008.

Deva, K. K., Gautam, R. K., Sharma, A., Dam Roy, S. (2014). High frequency occurrence of soft endosperm mutant Macapuno coconuts in Andaman Islands and their embryo culture. *Indian Journal of Genetics and Plant Breeding*, *74*(4), 532-535

Levang, P. (1988). Coconut is also a sugar crop. *Oleagineux*, *43*(3), 159-164.

Mathew, A. C., Singh, T. V., & Bosco, S. J. D. (2000). Coconut timber utilization. *Indian Coconut Journal*, *31*(3), 51-54.

Ranasinghe, C. S., & Waidyanatha, U. P. D. S. (2003). Ethrel stimulation of inflorescence sap flow in tapped coconut *(Cocos nucifera L.) palms*. *Experimental Agriculture*, *39*(2),161-166.

Samonte, J. L., Mendoza, E. M. T., Ilag, L. L., Dela Cruz, N. B., & Ramirez, D. A. (1989). Galactomannan degrading enzymes in maturing normal and Makapuno and germinating normal coconut endosperms. *Phyochemistry*, *28*(9), 2269-2273.

Torres, J. P. (1937). Macapuno: a distinct type of coconut. *Agricultural and Industrial Monthly*, *4(*10), 18-19.